

Bản án số: 417/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 16/12/2024

*“v/v không công nhận
quan hệ vợ chồng”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chất

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hoàn và bà Đỗ Thị Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 482/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2024 về việc *“Không công nhận quan hệ vợ chồng”*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 515/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 346/2024/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2024 giữa:

- Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị L, sinh năm 1973; HKTT trước khi xuất cảnh: Thôn V, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Ma Cao. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người được nguyên đơn ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án: Ông Đoàn Hồng H, sinh năm 1990; địa chỉ: Khu dân cư K, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân C, sinh năm 1969; nơi cư trú: Thôn V, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Đoàn Thị L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Xuân C được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện G, tỉnh Hải

Dương vào năm 1991. Tuy nhiên do Giấy chứng nhận kết hôn bị mất nên bà không cung cấp cho Tòa án được. Sau khi kết hôn, bà và ông C chung sống cùng nhau tại nhà bố mẹ chồng. Quá trình chung sống, vợ chồng bà đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống cũng như bất đồng trong việc làm ăn, phát triển kinh tế gia đình. Năm 2016, bà đi lao động tại Ma Cao. Sau khi bà đi, thời gian đầu vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc với nhau. Tuy nhiên do xa cách thời gian dài nên tình cảm vợ chồng phai nhạt, mỗi lần gọi điện nói chuyện, bà và ông C lại xảy ra cãi vã nên từ đó vợ chồng không liên lạc với nhau nữa. Tháng 6/2024, bà về Việt Nam nghỉ phép nhưng không về sống cùng ông C mà về nhà bố mẹ đẻ ở. Nay bà xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết cho bà được ly hôn ông C.

- Về con chung: Bà và ông C có 03 con chung là Nguyễn Thị L1, sinh năm 1992; Nguyễn Thị N, sinh năm 1994 và Nguyễn Văn L2, sinh năm 1998. Hiện các con đều đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Xuân C trình bày: Ông và bà Đoàn Thị L được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương vào năm 1991. Tuy nhiên do thời gian đã lâu nên ông không còn giữ Giấy chứng nhận kết hôn. Quá trình chung sống, ông và bà L đã xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Do vợ chồng mâu thuẫn nên bà L đã tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ năm 2005 đến nay. Khoảng năm 2016, bà L đi xuất khẩu lao động tại Ma Cao. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà L xin ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Ông và bà L có 03 con chung như bà L trình bày. Hiện các con đều đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả xác minh tại UBND xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương thể hiện: Bà Đoàn Thị L và ông Nguyễn Xuân C được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Theo hồ sơ, sổ sách về đăng ký kết hôn còn lưu tại UBND xã T, huyện G từ năm 1999 đến nay không thể hiện việc đăng ký kết hôn giữa bà Đoàn Thị L, sinh năm 1973 và ông Nguyễn Xuân C, sinh năm 1969, đều có địa chỉ tại thôn V, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương. Đối với hồ sơ, sổ sách

đăng ký kết hôn từ năm 1998 trở về trước, UBND xã T không còn lưu giữ. Quá trình chung sống, vợ chồng ông C, bà L đã xảy ra những mâu thuẫn gì thì địa phương không nắm được. Bà L có đơn xin ly hôn ông C, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Công văn số 90/TP-HT ngày 13/11/2024, Phòng Tư pháp huyện Gia Lộc cung cấp: Phòng Tư pháp huyện Gia Lộc không còn lưu giữ sổ sách, tài liệu liên quan đến việc đăng ký kết hôn của UBND xã T năm 1991.

Tại phiên tòa, bà L vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; ông C có quan điểm xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đoàn Thị L và ông Nguyễn Xuân C. Về án phí: Bà L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà Đoàn Thị L hiện đang sinh sống và làm việc tại Ma Cao. Bị đơn ông Nguyễn Xuân C hiện đang sinh sống tại thôn V, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt, có quan điểm xin vắng mặt nên căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Theo bà Đoàn Thị L và ông Nguyễn Xuân C trình bày thì ông bà được tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới

và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương vào năm 1991. Tuy nhiên bà L, ông C không cung cấp được Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương và Phòng Tư pháp huyện Gia Lộc đều xác định sổ đăng ký kết hôn năm 1991 của xã T không còn lưu giữ được. Do vậy không có căn cứ chứng minh bà L và ông C đã đăng ký kết hôn. Tuy nhiên thực tế ông bà đã chung sống với nhau từ năm 1991. Quá trình chung sống, bà L và ông C đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Hai ông bà có thời gian dài sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay bà L và ông C đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà L xin ly hôn, ông C đồng ý. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà L và ông C đã trầm trọng; tuy nhiên do không có căn cứ chứng minh về việc ông bà đã kết hôn nên căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình, khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông C.

[2.2] Về quan hệ con chung: Bà Đoàn Thị L và ông Nguyễn Xuân C có 03 con chung là Nguyễn Thị L1, sinh năm 1992; Nguyễn Thị N, sinh năm 1994 và Nguyễn Văn L2, sinh năm 1998. Hiện các con đều đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Đoàn Thị L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đoàn Thị L và ông Nguyễn Xuân C.

2. Về án phí: Bà Đoàn Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) do anh Đoàn Hồng H nộp thay, theo biên lai thu tiền số 0005162 ngày 02 tháng 10 năm 2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Bà L đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Thống Nhất, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Chất